Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ DUY HẬU
Ngày ký: 26.03.2015 10:23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch
Ông Hoàng Biên Cương	Ủy viên
Ông Ngô Bá Mận	Ủy viên
Ông Vũ Duy Hậu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Duy Hậu	Giám đốc
Ông Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Viễn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Số : -15/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 27*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26/03/2014.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:0148-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1410-2013-034-1

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**78,490,955,258**	**102,723,741,106**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,424,014,096**	**6,135,450,346**
1. Tiền	111		**12,424,014,096**	**6,135,450,346**
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54,144,523,404**	**65,638,881,681**
1. Phải thu khách hàng	131		36,523,222,921	32,395,473,860
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			32,605,820,029
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17,621,300,483	637,587,792
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11,601,658,302**	**30,908,824,988**
1. Hàng tồn kho	141		**11,601,658,302**	**30,908,824,988**
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**320,759,456**	**40,584,091**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,758,456	40,584,091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		304,001,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13,316,862,048**	**13,143,439,551**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**1,205,525,081**	**1,394,490,021**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**1,205,525,081**	**1,394,490,021**
- Nguyên giá	222		2,547,869,824	3,097,869,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,342,344,743)	(1,703,379,803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**-**
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,600,000,000**	**1,600,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600,000,000	600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10,511,336,967**	**10,148,949,530**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,511,336,967	10,148,949,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**91,807,817,306**	**115,867,180,657**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**66,069,009,134**	**90,370,928,143**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**63,832,623,183**	**86,862,931,692**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,100,550,000	3,976,828,200
2. Phải trả người bán	312		1,540,580,874	12,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		1,463,253,000	9,412,006,862
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,835,618,437	2,446,931,565
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			298,850,041
7. Phải trả nội bộ	317		56,599,063,577	67,444,603,615
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			3,016,042,453
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		293,557,295	255,668,956
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,236,385,951**	**3,507,996,451**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,236,385,951	3,507,996,451
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25,738,808,172**	**25,496,252,514**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**25,738,808,172**	**25,496,252,514**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**19,568,000,000**	**19,568,000,000**
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,937,223,600	1,937,223,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,204,109,763	2,629,452,724
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		535,968,429	513,832,779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,493,506,380	847,743,411
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**91,807,817,306**	**115,867,180,657**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		133,547,897,444	75,656,662,189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1	**10**		**133,547,897,444**	**75,656,662,189**
4. Giá vốn hàng bán	11		129,697,964,855	72,492,200,510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=	**20**		**3,849,932,589**	**3,164,461,679**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		208,640,111	192,736,762
7. Chi phí tài chính	22		13,421,579	506,724,434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,297,607,552	2,179,800,638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(	**30**		**1,747,543,569**	**670,673,369**
11. Thu nhập khác	31		138,084,947	2
12. Chi phí khác	32		192,751,676	60,292,036
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(54,666,729)**	**(60,292,034)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	**50**		**1,692,876,840**	**610,381,335**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		386,452,448	167,668,342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-	**60**		**1,306,424,392**	**442,712,993**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		668	226

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	ã chỉ tiế	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130,654,064,613	94,412,225,975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,549,182,949)	(84,186,125,385)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,521,814,954)	(5,557,863,242)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13,421,579)	(611,587,031)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,292,518,363)	(1,351,998,857)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,371,014,378	3,473,836,705
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(134,416,245,312)	(9,230,684,103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10,231,895,834**	**(3,052,195,938)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(150,000,000)	105,063,636
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22		138,084,175	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,515,530	67,603,348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8,599,705**	**172,666,984**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu cu	32		(921,520,000)	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			11,384,278,200
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,876,278,200)	(14,290,667,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(154,133,859)	(85,601,617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3,951,932,059)**	**(2,991,990,417)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		6,288,563,480	(5,871,519,371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**6,135,450,346**	**12,006,969,717**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**12,424,013,826**	**6,135,450,346**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008 thì vốn điều lệ của Công ty là **19.568.000.000 đồng** *(Mười chín tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).*

Ngày 30/08/2011, Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán: CX8.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Đông bắc	Chi nhánh hạch toán độc lập	Địa chỉ: 133 Trần Hưng Đạo - phường Tiền An - Bắc Ninh.
- Đội xây lắp tổng hợp số 1	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: Toà nhà C7 Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội
- Đội xây lắp tổng hợp số 2	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: Toà nhà C7 Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội
- Đội xây lắp tổng hợp số 4	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội
- Đội xây lắp tổng hợp số 6	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: 302 Lê Trọng Tấn - Thanh Xuân - Hà Nội
- Đội xây lắp tổng hợp số 8	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: Toà nhà C7 Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội
- Đội xây lắp tổng hợp số 9	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: Toà nhà C7 Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội
- Đội thi công cơ giới	Hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ: Toà nhà C7 Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình;
Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản;
Tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách;
Kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa;
Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước;
Quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng;

Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cấu kiện bê tông;
Kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở;
Trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (84-4) 35 543 197 Fax: (84-4) 35 543 197

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Báo cáo tài chính này là báo cáo riêng của Công ty chưa bao gồm số liệu của Chi nhánh Đông Bắc.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Do không có phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VND).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	***Thời gian khấu hao (năm)***
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

4.2 Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí trả trước về thuê hoạt động Tài sản cố định, lợi thế kinh doanh và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí các dự án xây dựng và chi phí lãi vay.

Khoản trích trước chi phí các dự án xây dựng, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng giao khoán.

Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu dịch vụ cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có kết quả, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên xét đoán của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán của khách hàng. Do đặc thù của hoạt động xây lắp, các công trình sau khi nghiệm thu A - B thông thường các chủ đầu tư đợi có quyết toán giá trị công trình hoặc xét đoán không có khả năng bị cắt giảm giá trị quyết toán thì mới quyết định thanh toán cho nhà thầu. Căn cứ vào tình hình thực tế của từng khách hàng cụ thể, Ban Giám đốc sẽ xem xét việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với doanh thu xây lắp xây lắp và dịch vụ cho thuê nhà.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	***79,349,741***	***38,660,072***
Tiền gửi ngân hàng	***12,344,664,355***	***6,096,790,274***
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	*2,411,725,387*	*149,203,253*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	*29,224,433*	*-*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	*9,780,523,220*	*5,884,428,608*
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu	*-*	*1,000,000*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (HQV)	*1,274,569*	*1,513,214*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*-*	*2,000,000*
Ngân hàng TMCP phát triển nhà Đông bằng Sông Cửu Long	*121,916,746*	*53,980,342*
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Thăng Long	*-*	*3,664,857*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*-*	*1,000,000*
Tổng cộng	**12,424,014,096**	**6,135,450,346**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyễn Thị Minh Hải	-	1,834,461
Công ty CP xây lắp giao thông công chính	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần An Đạt	134,136,986	135,616,538
Ban quản lý nhà C7 Thanh Xuân	3,079,681,694	-
Chi phí các đội tạm ứng thi công	13,907,481,803	-
Các đối tượng khác	-	136,793
Tổng cộng	**17,621,300,483**	**637,587,792**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,601,658,302	30,908,824,988
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**11,601,658,302**	**30,908,824,988**

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	**1,418,827,242**	**721,048,908**	**957,993,674**	**3,097,869,824**
Mua trong năm	-	150,000,000	-	**150,000,000**
Thanh lý, nhượng bán	-	(290,000,000)	(410,000,000)	**(700,000,000)**
Số dư ngày 31/12/2014	**1,418,827,242**	**581,048,908**	**547,993,674**	**2,547,869,824**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2014	**357,736,384**	**519,829,639**	**825,813,780**	**1,703,379,803**
Khấu hao trong năm	56,753,089	132,550,454	20,634,920	**209,938,463**
Thanh lý, nhượng bán	-	(253,603,153)	(317,370,370)	**(570,973,523)**
Số dư ngày 31/12/2014	**414,489,473**	**398,776,940**	**529,078,330**	**1,342,344,743**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	**1,061,090,858**	**201,219,269**	**132,179,894**	**1,394,490,021**

Tại ngày 31/12/2014	**1,004,337,769**	**182,271,968**	**18,915,344**	**1,205,525,081**

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	**Giá trị (VND)**	**Số lượng cổ phần**	**Giá trị (VND)**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		**600,000,000**		**600,000,000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8.2	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Đầu tư dài hạn khác		**1,000,000,000**		**1,000,000,000**
Công ty Cổ phần An Đạt (*)		1,000,000,000		1,000,000,000
Tổng cộng		**1,600,000,000**		**1,600,000,000**

(*): Là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 31/03/2008 giữa Công ty và Công ty Cổ phần An Đạt, theo đó 2 bên sẽ hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cửa nhựa PVC lõi thép gia cường theo công nghệ Châu Âu, trên mỗi sản phẩm đều được in tên của 2 doanh nghiệp. Hợp đồng được thực hiện trong vòng 5 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng giá trị hợp đồng là 4.000.000.000 đồng. Sau mỗi một năm, kể từ ngày Công ty chuyển tiền cho Công ty Cổ phần An Đạt, Công ty Cổ phần An Đạt sẽ thanh toán cho Công ty số lãi tương ứng lãi suất 18%/năm.

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6,224,002,861	6,569,780,798
Lợi thế kinh doanh	929,480,000	978,400,000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,357,854,106	2,600,768,732
Tổng cộng	**10,511,336,967**	**10,148,949,530**

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	***1,100,550,000***	***3,976,828,200***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Sở Giao dịch(1)	-	2,191,278,200
Vay cá nhân (2)	1,100,550,000	1,785,550,000
Tổng cộng	**1,100,550,000**	**3,976,828,200**

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01.459.2013/HĐTDNHHM ngày 10/06/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn của hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức; Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản và cam kết chuyển tối đa doanh thu về tài khoản của doanh nghiệp mở tại Chi nhánh...; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(2) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất cho vay 0%/tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	1,405,675,563	13,411,462,730	12,295,016,944	2,522,121,349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	699,164,935	890,450,162	1,292,518,363	297,096,734
Thuế thu nhập cá nhân	16,400,354	-	-	16,400,354
Các loại thuế khác	325,690,713	155,366,328	481,057,041	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**2,446,931,565**			**2,835,618,437**

9. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	-	298,850,041
Tổng cộng	**-**	**298,850,041**

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	800,636,180	477,777,792
Phải trả về cổ phần hóa	1,065,205,002	1,156,678,196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,733,222,395	1,381,586,465
Các khoản phải trả CP thi công cho các Xí nghiệp	*46,833,679,011*	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các Xí nghiệp	*5,283,119,292*	-
Phải trả, phải nộp khác	*2,616,424,092*	*1,381,586,465*
Tổng cộng	**56,599,063,577**	**3,016,042,453**

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,568,000,000	17,000,000,000
Vốn góp đầu năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp cuối năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	***1,242,279,813***

12.4 Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	*1,956,800*	*1,956,800*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	181,300	-
- Cổ phiếu phổ thông	*181,300*	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,775,500	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	*1,775,500*	*1,956,800*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

14.3 Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2014	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	2,629,452,724	35,417,039	460,760,000	2,204,109,763
Quỹ dự phòng tài chính	513,832,779	22,135,650	-	535,968,429
Tổng cộng	**3,143,285,503**	**57,552,689**	**460,760,000**	**2,740,078,192**

(*)Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Trong kỳ, Quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp hội đồng thường niên năm.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	129,967,554,486	75,656,662,189
Doah thu cung cấp dịch vụ	3,580,342,958	-
Tổng cộng	**133,547,897,444**	**75,656,662,189**

13. Giá vốn hàng bán	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	127,519,611,023	70,618,468,375
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,178,353,832	1,873,732,135
Tổng cộng	**129,697,964,855**	**72,492,200,510**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	20,515,530	96,079,228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178,520,548	96,657,534
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,604,033	-
Tổng cộng	**208,640,111**	**192,736,762**

15. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	13,421,579	506,724,434
Tổng cộng	**13,421,579**	**506,724,434**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	133,894,622,502	75,849,398,953
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	132,201,745,662	75,239,017,618
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,692,876,840	610,381,335
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,756,602,039	670,673,371
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	386,452,448	167,668,343

17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,569,567,756
Chi phí nhân công	23,015,379,353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209,938,463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,756,316,180
Chi phí khác bằng tiền	64,466,002
Tổng cộng	**102,615,667,754**

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,306,424,392	442,712,993
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,306,424,392	442,712,993
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,733,682	1,956,800
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	350	226

19. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	**01/01/2014**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,424,014,096	6,135,450,346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54,144,523,404	33,033,061,652
Các khoản đầu tư tài chính	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	**67,568,537,500**	**40,168,511,998**

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1,100,550,000	3,976,828,200
Phải trả người bán và phải trả khác	58,139,644,451	3,028,042,453
Chi phí phải trả	-	298,850,041
Tổng cộng	**59,240,194,451**	**7,303,720,694**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán (31/12/2014) do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã dược thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	58,139,644,451	-	**58,139,644,451**
Các khoản vay	1,100,550,000	-	**1,100,550,000**

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3,028,042,453	-	**3,028,042,453**
Chi phí phải trả	298,850,041	-	**298,850,041**
Các khoản vay	3,976,828,200	-	**3,976,828,200**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,424,014,096	-	**12,424,014,096**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54,144,523,404	-	**54,144,523,404**
Các khoản đầu tư tài chính	-	1,600,000,000	**1,600,000,000**

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,135,450,346	-	**6,135,450,346**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33,033,061,652	-	**33,033,061,652**
Các khoản đầu tư tài chính	-	1,000,000,000	**1,000,000,000**

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8.2	Nhận góp vốn	12,042,511,285	-
Lãi đầu tư nhận được			
` Công ty Cổ phần An Đạt	Nhận đầu tư	178,520,548	-

1.2. Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	392,800,702	397,504,856
Tổng cộng	**392,800,702**	**397,504,856**

1.3. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Việt Nam	Cổ đông	5,999,426,702	6,215,526,702
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8.2	Nhận vốn góp	1,540,580,874	-
Các khoản vay			
Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc	112,550,000	112,550,000

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty CP đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	5,999,426,702	6,215,526,702
Trại giam Thanh Xuân - Cục V 26	566,149,947	596,748,000
Trường Đại học SPKT Hưng Yên	1,381,010,079	2,717,002,844
Trường Đại học Tây Bắc	1,490,759,480	-
BQLDA vườn hoa quảng trường TX Phúc Yên - Vĩnh Phúc	1,529,910,000	1,481,910,000
Ban quản lý dự án thị xã Phúc Yên	441,698,810	763,648,810
UBND Phường Yên Sở - Hoàng Mai - HN	2,609,385,334	3,538,293,094
UBND phường Vĩnh Hưng	834,186,021	246,517,700
Công ty CP xây lắp điện 1	1,382,669,618	-
Công ty CP thương mại và XD công nghệ xanh	2,753,588,371	-
Ban quản lý dự án quận Hoàng Mai	13,769,223,000	-
Ban Quản lý Dự án Trà Vinh	786,934,875	983,534,933
Trung tâm PT quỹ đất và quản lý duy tu hạ tầng Quận HM	633,389,315	782,718,000
UBND Phường Giáp Bát	612,633,765	2,411,635,936
UBND Phường Tiền An - Bắc Ninh	714,826,000	-
Đối tượng khác	1,017,431,604	12,657,937,841
Tổng cộng	**36,523,222,921**	**32,395,473,860**

2.2 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	***14,001,000***	**-**
Phí Thành Tuyến	10,000,000	-
Nguyễn Hà Phương	1,000,000	-
Lê Trà Ly	3,001,000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	***290,000,000***	**-**
Ngân hàng TMCP An Bình	290,000,000	-
Tổng cộng	**304,001,000**	**-**

2.3 *Phải trả người bán*	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP ĐT&XL Constrexim số 8.2	1,540,580,874	-
Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	-	12,000,000
Tổng cộng	**1,540,580,874**	**12,000,000**

2.4 *Người mua trả tiền trước*	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban QLDA Long Biên	207,166,000	207,166,000
Công ty CP bê tông VIDIFI	6,720,000	-
Phòng kinh tế Quận Hoàng Mai	1,249,367,000	-
Đối tượng khác	-	9,204,840,862
Tổng cộng	**1,463,253,000**	**9,412,006,862**

2.5 *Doanh thu chưa thực hiện*	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cho thuê văn phòng		
Cửa hàng KFC	-	885,428,673
Công ty Cổ phần Coninco	2,055,106,574	2,301,514,406
Các đối tượng khác	181,279,377	321,053,372
Tổng cộng	**2,236,385,951**	**3,507,996,451**

2.6 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,733,572,075	1,560,814,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	87,543,691	131,486,310
Thuế, phí và lệ phí	57,122,380	42,962,383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354,903,404	365,117,763
Chi phí bằng tiền khác	64,466,002	79,420,000
Tổng cộng	**2,297,607,552**	**2,179,800,638**

2.7 *Thu nhập khác*	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	138,084,175	-
Thu nhập khác	772	2
Tổng cộng	**138,084,947**	**2**

2.8 *Chi phí khác*	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	129,026,477	-
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn không hóa đơn	48,920,000	-
Chí phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	7,140,000	-

Chi phí khác	7,665,199	60,292,036
Tổng cộng	**192,751,676**	**60,292,036**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

Người lập	**Kế toán trưởng**
Nguyễn Thị Việt Hoa	**Nguyễn Thị Thu Hoài**

623	627	641	642
-	-	-	-